

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ I năm học 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 1636/TTr-PGDĐT ngày 21/11/2023 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định Học kỳ I năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ I năm học 2023-2024, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **270 đối tượng.**
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : **161.550.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi một triệu, năm trăm lăm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **187 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **112.200.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn)

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Đạt

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Học kỳ I năm học 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 1636/TTr-PGDĐT ngày 21/11/2023 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định Học kỳ I năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ I năm học 2023-2024, như sau:

- Mức hỗ trợ miễn 100%: 300.000đ/tháng (Thành thị);
50.000đ/tháng (Miền núi);
- Mức hỗ trợ giảm 50% : 150.000đ/tháng (Thành thị);
25.000đ/tháng (Miền núi)

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **412 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **317.650.000đ.**
(Bằng chữ: Ba trăm mười bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

- Trong đó:

- + Miễn 100% : 133 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 150.000.000đ
- + Giảm 50%: 279 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 167.650.000đ

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **95 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **106.600.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm linh sáu triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn)

- Trong đó:

- + Miễn 100% : 95 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 106.600.000đ

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

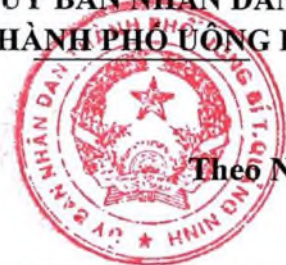
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6663/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng Cộng: 95 học sinh						106.600.000	
		Trường MN Thượng Yên Công						200.000	Hộ cận nghèo
1	1	Hoàng Đức Tài	2018	5A3	Điều 2 khoản 1 điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
		MN Đồng Chanh						200.000	Hộ cận nghèo
2	1	Nông Đặng Quốc Đạt	2020	3A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
		Trường MN Nam Khê						6.000.000	-
3	1	Nguyễn Việt Thắng	2018	MG 5A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
4	2	Trần Quang Khải	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
5	3	Nguyễn Quang Hùng	2020	MG3A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
6	4	Bùi Gia Phong	2018	MG 5A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
7	5	Vũ Thanh Thảo	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	300.000	4	1.200.000	Bố, mẹ khuyết tật mất nguồn nuôi dưỡng hưởng trợ cấp phưởng
		Mầm non phương nam						3.600.000	-
8	1	Vương Bùi Minh Châu	2018	MG 5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
9	2	Phạm Việt Anh	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
10	3	Nguyễn Trung Hiếu	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Mầm non Phương Đông						3.600.000	-
11	1	Nguyễn Nhật Tân	2018	MG5A3	Điều 2, Khoản 1, Điểm g	300.000	4	1.200.000	Con hộ cận nghèo
12	2	Nguyễn Hà Nhật Ninh	2018	MG5A5	Điều 2, Khoản 1, Điểm c	300.000	4	1.200.000	Trẻ mắc bệnh hiểm nghèo
13	3	Nguyễn Mạc Nghĩa	2019	MG4A4	Điều 2, Khoản 1, Điểm g	300.000	4	1.200.000	Con hộ cận nghèo
		Trường TH&THCS Nam Khê						15.600.000	-
14	1	Bùi Đoàn Quang Phú	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
15	2	Nguyễn Tuấn Kiệt	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
16	3	Mai Ngọc Ánh	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
17	4	Đào Kim Anh	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
18	5	Bùi Hồng Nước	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
19	6	Lê Bảo Minh	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
20	7	Lê Thị Thu Huyền	2010	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
21	8	Phạm Văn Dũng	2009	9A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
22	9	Nguyễn Hà Phương	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
23	10	Mai Công Thành	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
24	11	Nguyễn Đức Long	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	300.000	4	1.200.000	Cha mẹ ly hôn, mẹ nuôi dưỡng trẻ đã mất
25	12	Nguyễn Thùy Linh	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	300.000	4	1.200.000	Cha mẹ ly hôn, mẹ nuôi dưỡng trẻ đã mất
26	13	Bùi Gia Bảo	2010	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	300.000	4	1.200.000	Cha mẹ ly hôn, cha nuôi dưỡng trẻ đã mất
		Trường THCS Phương Đông					4	13.200.000	-
27	1	Vũ Cẩm Hương	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
28	2	Lưu Quỳnh Nga	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
29	3	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	300.000	4	1.200.000	HS mất nguồn nuôi dưỡng
30	4	Trần Tuấn Việt	2012	6A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
31	5	Nguyễn Thảo Trang	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo

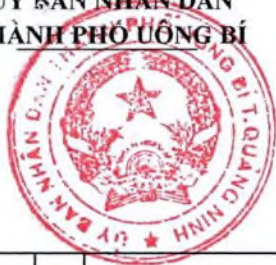
TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
32	6	Nguyễn Quốc Thịnh	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
33	7	Vũ Cẩm Loan	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
34	8	Phạm Anh Tuấn	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
35	9	Phạm Anh Dũng	2009	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
36	10	Hoàng Văn Vương	2009	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
37	11	Nguyễn Hoàng An	2009	9A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
		THCS Nguyễn Trãi						7.200.000	-
38	1	Trần Quang Đức	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
39	2	Nguyễn Thị Khánh Linh	2011	7A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	300.000	4	1.200.000	Bệnh tăng sản lượng thận bẩm sinh (E27.0) bệnh điều trị dài ngày
40	3	Nguyễn Kiên Cường	2011	7A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	300.000	4	1.200.000	Bệnh ung thư Sarcom cơ vân mã C96.8 thuộc bệnh hiểm nghèo
41	4	Hoàng Thảo Vân	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
42	5	Trần Hà Linh	2010	8A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	300.000	4	1.200.000	Bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu, mã bệnh D69.3
43	6	Trần Hà My	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	300.000	4	1.200.000	Mẹ đơn thân bị khiếm thính nuôi con nhưng không có QĐ hưởng trợ cấp, xác nhận bệnh của mẹ, k có căn cứ ko có bố
		Trường THCS Yên Thanh						9.600.000	-
44	1	Nguyễn Hải Anh	2012	6A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
45	2	Lê Văn Cường	2011	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
46	3	Phùng Văn Việt Anh	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
47	4	Tạ Thu Minh	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
48	5	Hoàng Hùng Vỹ	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
49	6	Vũ Thị Mai Anh	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
50	7	Tô Thị Thanh Hải	2009	9A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
51	8	Phạm Nguyễn Đức Anh	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	300.000	4	1.200.000	Bệnh dài ngày
		THCS Lý Tự Trọng						600.000	-
52	1	Hoàng Ánh Tuyết	2008	8A	Điều 2, khoản 1, điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
53	2	Trương Thanh Lâm	2012	6C	Điều 2, khoản 1, điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
54	3	Lý Nhật Anh	2011	7A	Điều 2, khoản 1, điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
		THCS Bắc Sơn						3.600.000	-
55	1	Lại Hải Tâm	27/11/2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	HS gia đình hộ cận nghèo
56	2	Nguyễn Thảo Ly	18/07/2011	7B	Điều 2, khoản 1, điểm m	300.000	4	1.200.000	Bệnh điều trị dài ngày
57	3	Đỗ Như Mai	19/12/2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm m	300.000	4	1.200.000	Hoàn cảnh khó khăn (mẹ bỏ đi bỏ bị tai nạn 91%)
		THCS Phương nam						38.400.000	-
58	1	Trần Thị Thùy	2012	6A1	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
59	2	Đinh Gia Bảo	2012	6A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
60	3	Đặng Thị Mai Lan	2012	6A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
61	4	Vũ Chí Thiện	2012	6A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
62	5	Đinh Thanh Hà	2012	6A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
63	6	Vũ Bảo Ngọc	2012	6A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
64	7	Bùi Thị Hà Thắm	2012	6A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
65	8	Phạm Tuấn Kiệt	2012	6A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
66	9	Đồng Thuận	2012	6A5	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
67	10 Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
68	11 Đinh Văn Mạnh	2011	6A5	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
69	12 Cao Văn Hoàng	2012	6A6	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
70	13 Nguyễn Thị Hậu	2011	7A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
71	14 Nguyễn Ngô Bảo Thi	2011	7A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
72	15 Bùi Đức Trí	2011	7A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
73	16 Sín Thị Phương Anh	03/07/1905	7A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
74	17 Nguyễn Văn Hưng	2011	7A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
75	18 Lê Hà Phương Linh	2011	7A5	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
76	19 Vương Anh Duy	2011	7A5	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
77	20 Nguyễn Đức Quân	2011	7A6	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
78	21 Ngô Minh Hải	2011	7A6	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
79	22 Dương Doanh Doanh	2011	7A6	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
80	23 Nguyễn Vũ Long	2010	8A1	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
81	24 Đặng Thị Kim Dung	2010	8A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
82	25 Bùi Đức Lương	2010	8A2	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
83	26 Cao Thị Ngọc	2010	8A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
84	27 Nguyễn Trà My	2010	8A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
85	28 Nguyễn Thị Như Quỳnh	2010	8A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
86	29 Bùi Lê Thảo Phương	2010	8A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
87	30	Nông Thị Kim Ngân	2010	8A4	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
88	31	Lê Đức Tin	2009	9A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
89	32	Đoàn Thị Lan	2009	9A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
		Trường THCS Nguyễn Văn Cừ						2.400.000	-
90	1	Nguyễn Thị Kiều Trang	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
91	2	Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
		THCS Trần Quốc Toàn						3.600.000	-
92	1	Nguyễn Thanh Hà	2012	6A7	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
93	2	Nguyễn Hồng Phúc	2011	7A9	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
94	3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	2010	8A2	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
		THCS Trưng Vương						1.200.000	-
95	1	Trần Huyền Ninh	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	300.000	4	1.200.000	Bỏ mắt, mẹ khuyết tật nặng mất nguồn nuôi dưỡng

(Danh sách gồm có 95 học sinh)



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ, Học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6663/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
					Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
		Tổng Cộng: 412 học sinh				133	279			150.000.000	167.650.000	317.650.000	
		Trường MN Quang Trung				1	1			1.200.000	600.000	1.800.000	-
1	1	Đỗ Vũ Nhật Anh	2019	4A1	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
2	2	Đoàn Phúc Tâm	2019	4A2	Điều 18, khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ cận nghèo
		Trường MN Thanh Sơn				2	3	1.050.000	20	2.400.000	1.800.000	4.200.000	-
3	1	Lê Anh Thư	2020	4A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
4	2	Cao Minh Khang	2019	4A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
5	3	Đinh Phương Linh	2018	5A1	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
6	4	Đoàn Bảo Châu	2018	5A4	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT nặng
7	5	Nguyễn Ngọc Nam	2018	5A1	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT nặng
		Trường Mầm non Điện Công				1	2			1.200.000	1.200.000	2.400.000	-
8	1	Bùi Đức Huy	2018	MG 5-6 tuổi	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
9	2	Phạm Thùy Linh	2019	MG 4-5 tuổi	Điều 16, khoản 2		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
10	3	Bùi Phúc Nghiêm	2020	MG 3-4 tuổi	Điều 16, khoản 2		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
		Trường Mầm non Vàng Danh				-	6			-	3.600.000	3.600.000	-
11	1	Trương Việt Anh	2020	3A2	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
12	2	Phạm Bảo Ngọc	2018	5A2	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
13	3	Bùi Trọng Nghĩa	2019	4A2	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
14	4	Bàn Thị Thu Thủy	2019	4A2	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
15	5	Trần Phúc Lâm	2019	4A3	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
16	6	Vương Minh Nhật	2019	4A1	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
	Mầm non Trung Vương				-	2			-	1.200.000	1.200.000	-
17	1 Nguyễn Thảo Nhi	2018	5A1	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
18	2 Nguyễn Minh Khang	2019	4A1	Điều 18, khoản 3		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Trường MN Bắc Sơn				-	1			-	600.000	600.000	-
19	1 Vũ Khánh Huyền	2020	3A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Trường MN Nam Khê				-	1			-	600.000	600.000	-
20	6 Hoàng Khánh Linh	2019	MG 4A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Trường MN Yên Thanh				-	2			-	1.200.000	1.200.000	-
21	1 Trần Đình Trung Dũng	2020	MG3A1	Điều 16, khoản 2		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
22	2 Nguyễn Hải Đăng	2019	MG4A1	Điều 16, khoản 2		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Mầm non phương nam					2			-	1.200.000	1.200.000	-
23	1 Phạm Mai Trúc	2019	MG 4A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
24	2 Vũ Tuệ Nhi	2019	MG 4A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Mầm non Phương Đông				-	7	1.050.000	28	-	4.200.000	4.200.000	-
25	1 Bùi Minh Quân	2019	MG4A4	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
26	2 Nguyễn Bình Minh	2018	MG5A4	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
27	3 Nguyễn Phương Thảo	2018	MG5A2	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
28	4 Đỗ Nguyễn Tuệ Nhi	2018	MG5A1	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
29	5 Phạm Nguyễn Thiên Phúc	2019	MG4A1	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
30	6 Nguyễn Hà Anh	2018	MG5A1	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
31	7 Bùi Bảo Linh Đan	2019	MG4A2	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Trường Mầm non 19.5				0	1	150.000	4	-	600.000	600.000	
32	1 Vũ Quang Hưng	2018	MG 5A2	Điều 16, Khoản 2, Điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
	Trường TH&THCS Nam Khê				5	7			6.000.000	4.200.000	10.200.000	-
33	1 Nguyễn Đức Tâm	2009	9A2	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
34	2 Vũ Việt Hoàng	2012	6A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
35	3 Vi Thảo Chi	2009	8A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
36	4 Tô Anh Tuấn Thành	2010	8A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
37	5 Ngô Mạnh Dũng	2011	7A2	Điều 15 khoản 1	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Con đẻ của thương binh
38	6 Nguyễn Thủy Linh	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
39	7 Nguyễn Thùy Dương	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
40	8 Hoàng Thị Phương	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
41	9 Nguyễn Công Vinh	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
42	10 Nguyễn Huyền Trang	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
43	11 Bùi khánh Ly	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị TNLĐ
44	12 Nguyễn Thùy Dương	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ nhận chế độ BNN
	Trường THCS Phương Đông				12	33		4	14.400.000	19.800.000	34.200.000	-
45	1 Đỗ Nhật Linh	2010	6A6	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
46	2 Vũ Yến Nhi	2012	6A8	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
47	3 Nguyễn Diệu My	2010	7A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nặng
48	4 Đào Quốc Đại	2009	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
49	5 Bùi Đức Hải	2011	7A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
50	6 Bùi Thúy Quỳnh	2009	8A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nặng
51	7 Lâm Chí Vĩ	2010	8A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
52	8 Hồ Trần Yến Nhi	2010	8A3	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
53	9 Đào Hằng Nga	2010	8A4	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
54	10 Bùi An Dương	2009	9A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
55	11 Cao Mạnh Hùng	2009	9A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
56	12 Trần Nhật Long	2009	9A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT trí tuệ - Nặng
57	13 Phạm Ngân Phúc	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
58	14 Nguyễn Như Ngọc	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
59	15 Phạm Ngọc Khánh Ngân	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
60	16 Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	2013	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
61	17 Hoàng Văn Phú	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
62	18 Phùng Yến Nhi	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
63	19 Đỗ Bảo Trâm	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
64	20 Vũ Tiến Thịnh	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
65	21 Vũ Phương Vy	2012	6A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
66	Đào Tuấn Kiệt	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
67	Phạm Bích Ngọc	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
68	Phạm Ngọc Anh	2011	7A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
69	Phạm Phương Nhi	2011	7A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
70	Đỗ Hoàng Anh	2011	7A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
71	Phạm Tiến Đạt	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
72	Hoàng Văn Phúc	2009	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
73	Nguyễn Như Quỳnh	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
74	Nguyễn Thị Thúy	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
75	Phạm Hồng Ngọc	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
76	Dương Trà My	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
77	Phạm Thanh Nga	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
78	Lê Phương Anh	2010	8A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
79	Đào Hà Thương	2010	8A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
80	Nguyễn Ngọc Anh	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
81	Đỗ Trần Thảo Nhi	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
82	Thái Quốc Toàn	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
83	Phùng Văn Phong	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
84	Tạ Ngọc Dương	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
85	Vũ Thanh Huyền	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
86	Đỗ Quang Đại	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
87	Lê Tuấn Minh	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
88	Nguyễn Thế Quyền	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
89	Diêm Trọng Hải	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị tai nạn lao động
	THCS Nguyễn Trãi				29	45			34.800.000	27.000.000	61.800.000	-
90	Lê Thị Thu Hằng	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
91	Vũ Nhật Minh	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
92	Hà Trường Giang	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
93	4 Phùng Ngọc Hà	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
94	5 Bùi Quốc Cường	2012	6A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
95	6 Phạm Hoàng Vũ	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
96	7 Nguyễn Ngọc Lan	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
97	8 Lê Trúc Quỳnh Chi	2012	6A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
98	9 Nguyễn Đặng Thuý Ngân	2012	6A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
99	10 Đoàn Thiên Phú	2012	6A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
100	11 Trần Minh Khang	2012	6A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
101	12 Phạm Anh Quân	2012	6A7	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
102	13 Vũ Văn Duy	2012	6A7	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
103	14 Trần Hải Vinh	2012	6A9	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
104	15 Trương Ngân Hà	2012	6A11	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
105	16 Đỗ Thành Đạt	2010	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
106	17 Phạm Đức Mạnh	2010	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
107	18 Phùng Đoàn Đức Anh	2010	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
108	19 Trương Ngọc Ánh	2011	7A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
109	20 Nguyễn Tuấn Phi	2011	7A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
110	21 Vũ Tuấn Anh	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
111	22 Trương Hoàng Phúc	2010	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
112	23 Trần Hải Nam	2010	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
113	24 Trương Khang Minh	2010	7A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
114	25 Nguyễn Ngọc Mai Chi	2010	7A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
115	26 Đặng Danh Phát	2011	7A8	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
116	27 Hồ Minh Thư	2011	7A8	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
117	28 Phạm Khánh Nam	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
118	29 Trần Minh Khánh	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
119	30 Nguyễn Anh Tú	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
120	31 Cao Đức Duy	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
121	32 Nguyễn Ngọc Ánh	2010	8A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
122	33 Phạm Anh Minh	2010	8A8	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
123	34 Vũ Trung Hiếu	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
124	35 Lê Vũ Gia Bảo	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
125	36 Kim Anh Ngọc	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
126	37 Phùng Thế Phong	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
127	38 Nguyễn Thị Kim Ngân	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
128	39 Nguyễn Thị Minh Huyền	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
129	40 Nguyễn Thị Như Quỳnh	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
130	41 Trần Minh Thư	2009	9A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
131	42 Nguyễn Ngọc Minh Khang	2009	9A6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
132	43 Phạm Hà Linh	2009	9A7	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
133	44 Nguyễn Danh Cường	2009	9A8	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
134	45 Trương Hà Linh	2009	9A8	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
135	46 Phạm Bảo Minh	2011	6A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
136	47 Vũ Huệ Chi	2011	6A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
137	48 Đặng Đức Long	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
138	49 Phạm Khánh Hưng	2011	6A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
139	50 Nguyễn Xuân Thủy	2012	6A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
140	51 Nguyễn Minh Huy	2012	6A7	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
141	52 Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	6A7	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
142	53 Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	6A8	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
143	54 Nguyễn Thanh Du	2011	6A9	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
144	55 Vũ Tiến Phong	2010	7A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
145	56 Trần Văn Thắng	2011	7A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
146	57 Trịnh Xuân Sơn	2010	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
147	58 Nguyễn Đăng Linh	2009	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
148	59 Trần Thị Minh Hiền	2011	7A8	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
149	60 Nguyễn Anh Minh	2011	7A8	Điều 15 khoản 8	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	thường trú khu vực III vùng dân tộc và miền núi
150	61 Nguyễn Thành Công	2008	8A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
151	62 Hoàng Văn Anh	2008	8A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
152	63 Trần Anh Đức	2010	8A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
153	64 Nguyễn Anh Đức	2008	8A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
154	65 Nguyễn Hà Linh	2010	8A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
155	66 Đào Thu Hiền	2010	8A7	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
					Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
156	67	Bùi Gia Linh	2010	8A7	Điều 15 khoản 1	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Con thương binh
157	68	Vũ Tiên Dũng	2008	9A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
158	69	Vũ Yến Nhi	2007	9A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
159	70	Nguyễn Linh Chi	2009	9A4	Điều 15 khoản 8	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khu vực III vùng khó khăn dân tộc và miền núi
160	71	Nguyễn Tiến Đạt	2009	9A5	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Mồ côi 2 về
161	72	Đoàn Minh Phúc	2008	9A6	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
162	73	Giáp Phương Linh	2009	9A8	Điều 15 khoản 1	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Con thương binh
163	74	Đỗ Phương My	2011	7A1	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Không nguồn nuôi dưỡng (Mồ côi mẹ, không có bố đang hưởng trợ cấp hàng tháng)
		Trường THCS Yên Thanh				15	13			18.000.000	7.800.000	25.800.000	-
164	1	Vũ Văn Khải	2012	6A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Cận nghèo, Khuyết tật
165	2	Lê Thanh Tùng	2010	6A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
166	3	Phạm Anh Bảo	2012	6A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
167	4	Nguyễn Hoàng Phú	2011	6A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
168	5	Phạm Quốc Anh	2012	6A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
169	6	Nguyễn Thị Bích Phương	2011	6A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
170	7	Đỗ Thông Thái	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
171	8	Mạc Duy Thắng	2010	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
172	9	Nguyễn Tú Uyên	2011	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
173	10	Hoàng Mạnh Quyết	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
174	11	Vũ Lâm Tùng	2011	7A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
175	12	Vũ Thị Thanh Ngân	2010	8A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
176	13	Nguyễn Đức Trọng	2009	9A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
177	14	Đỗ Gia Minh	2009	9A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
178	15	Dư Trần Khả Nguyệt	2009	9A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
179	16	Vũ Khánh Linh	2012	6A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD,
180	17	Trần Đình Trung Quân	2012	6A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
181	18	Phạm Nguyễn Bảo Đan	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
182	19	Đào Trọng Nghĩa	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
183	20	Lương Thị Thanh Bình	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
					Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
184	21	Trần Đình Trung Kiên	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
185	22	Nguyễn Đình Thảo Linh	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
186	23	Bùi Minh Đức	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
187	24	Đàm Kim Chi	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
188	25	Đỗ Trà My	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
189	26	Nguyễn Thị Tuyết	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
190	27	Phạm Đức Quỳnh Anh	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
191	28	Phạm Quang Vinh	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD, bệnh nghề nghiệp
		THCS LÝ TỰ TRỌNG				9	1			1.800.000	100.000	1.900.000	-
192	1	Trương Văn Sang	2012	6A	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
193	2	Trần Thị Phương Thảo	2012	6B	Điều 18 khoản 3	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Hộ nghèo
194	3	Lý Gia Bảo	2010	6B	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
195	4	Đỗ Chung Hiếu	2011	7A	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
196	5	Nguyễn Thanh Tùng	2010	8A	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
197	6	Lý Văn Vũ	2008	8C	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
198	7	Đàm Minh Thư	2008	9A	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
199	8	Lý Anh Hiền	2007	9A	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
200	9	Đặng Công Văn	2008	9B	Điều 15 khoản 2	1		50.000	4	200.000	-	200.000	Khuyết tật trí tuệ
201	10	Hà Sấm Quyết	2011	7A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	25.000	4	-	100.000	100.000	TNLD
		Trường TH&THCS Điền Công				3	2			3.600.000	1.800.000	5.400.000	-
202	1	Lại Thị Thu Thủy	2013	2	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
203	2	Lê Hải Lăng	2015	3	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
204	3	Nguyễn Minh Đức	2011	6	Điều 15, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
205	4	Đoàn Xuân Hiếu	2012	6	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
206	5	Đoàn Đức Xuân	2010	8	Điều 15, khoản 2		1	300.000	4	-	1.200.000	1.200.000	Khuyết tật
		TRƯỜNG THCS BẮC SƠN				6	19			7.200.000	11.400.000	18.600.000	-
207	1	Nguyễn Vũ Hoàng Hiếu	2012	6A	Điều 18, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
208	Trần Quang Dũng	2011	7A	Điều 18, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
209	Nguyễn Duy Hải	2008	8A	Điều 18, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
210	Đặng Thanh Hà	2008	9A	Điều 18, khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
211	Nguyễn Văn Toàn	2009	9A	Điều 18, khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
212	Phạm Trúc Ly	2008	9B	Điều 18, khoản 4	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
213	Vũ Tiến Minh	2012	6A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
214	Nguyễn Thị Trà My	2012	6A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
215	Trần Ngọc Đăng Khoa	2012	6B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
216	Nguyễn Thanh Hải	2012	6B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
217	Trần Yến Nhi	2012	6B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
218	Nguyễn Ngọc Khánh	2012	6C	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
219	Vũ Lan Anh	2012	6C	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
220	Vũ Lê Bảo Châu	2011	7A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
221	Nguyễn Bảo Trọng	2011	7A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
222	Dương Hải Hòa	2010	8A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
223	Nguyễn Hoàng Việt	2010	8A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
224	Nguyễn Minh Đức	2010	8A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
225	Trần Gia Bảo	2010	8A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
226	Trần Đoàn Ngọc Hòa	2010	8B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
227	Vũ Ngọc Khánh	2009	9A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
228	Đỗ Thị Kim Anh	2009	9A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
229	Đặng Thùy Dương	2009	9A	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	TNLD
230	Lê Anh Thư	2009	9B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
231	Bùi Tuyết Linh	2009	9B	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
	Trường THCS Phương nam				12	9			14.400.000	5.400.000	19.800.000	-
232	Vũ Văn Xuân	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
233	Nguyễn Đức Dương	2009	9A2	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
234	Dương Văn Long	2009	9A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
235	Vũ Việt Hoàng	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
236	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
237	Phạm Huy Hoàng	2011	7A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
238	7 Nguyễn Công Toàn	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
239	8 Vũ Thị Thanh Hiền	2011	7A3	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
240	9 Ninh Vi Nguyễn	2011	7A3	Điều 16, khoản 2, điểm b		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Cận nghèo ngoài tỉnh QN
241	10 Vũ Hoàng Nhật Long	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
242	11 Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A4	Điều 18 khoản)	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
243	12 Lê Thị Thanh Thảo	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
244	13 Vũ Thị Loan	2009	8A4	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
245	14 Lê Bá Huy	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
246	15 Nguyễn Thị Vân Nhi	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
247	16 Vũ Thị Ngọc Anh	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
248	17 Đinh Anh Thư	2012	6A7	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
249	18 Nguyễn Khương Duy	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
250	19 Phạm Hoàng Nam	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
251	20 Đặng Thị Quỳnh Chi	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
252	21 Hoàng Anh Thái	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 mục a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLD
	THCS Nguyễn Văn Cừ				6	65			6.600.000	39.150.000	45.750.000	-
253	1 Nguyễn Khánh Linh	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
254	2 Nguyễn Quang Minh	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
255	3 Lý Gia Bảo	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	3	-	450.000	450.000	Tai nạn lao động
256	4 Nguyễn Thái Dương	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
257	5 Hà Văn Dương	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
258	6 Mai Tiến Cường	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
259	7 Nguyễn Tuấn Minh	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
260	8 Nguyễn Mạnh Trường	2012	6A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
261	9 Lý Bảo Khang	2012	6A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
262	10 Nguyễn Ngọc Thanh Tùng	2012	6A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
263	11 Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	2012	6A4	Điều 15 khoản 4	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
264	12 Lê Long Nhật	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	2	-	300.000	300.000	Tai nạn lao động
265	13 Lê Long Nhật	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	2	600.000	-	600.000	Khuyết tật
266	14 Phạm Đức Tài	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
267	15 Nguyễn Hoàng Phước	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
268	16 Nguyễn Đức Huy Quân	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
269	17 Vương Hiền Phong	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
270	18 Đỗ Thủy Anh	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
271	19 Đặng Anh Ngọc	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
272	20 Trần Nguyễn Phi Long	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
273	21 Phạm Hoàng Hải	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
274	22 Phạm Hoàng Thiên	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
275	23 Nguyễn Hoài An	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
276	24 Nguyễn Bảo Linh	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
277	25 Lại Hà Anh Thư	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
278	26 Nguyễn Quỳnh Chi	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
279	27 Bùi Đức Việt	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
280	28 Phạm Phương Hải	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
281	29 Trần Tâm Trúc	2011	7A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
282	30 Nguyễn Thành Trung	2011	7A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
283	31 Nguyễn Thị Thảo Vân	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
284	32 Nguyễn Anh Thiện	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
285	33 Nguyễn Đức Hải	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
286	34 Nguyễn Thuý Hiền	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
287	35 Lê Minh Dương	2011	7A5	Điều 15 khoản 2		1	300.000	4	-	1.200.000	1.200.000	Khuyết tật
288	36 Bùi Thu Uyên	2011	7A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
289	37 Nguyễn Thanh Huyền	2011	7A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
290	38 Vũ Huy Hoàng	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
291	39 Nguyễn Thị Yến	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
292	40 Lê Mạnh Hùng	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
293	41 Trần Minh Khánh	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
294	42 Nguyễn Hoài Thu	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
295	43 Phạm Hà Linh	2010	8A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
296	44 Nguyễn Phú Hưng	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
297	45 Hoàng Việt Tiệp	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
298	46 Bùi Khánh Toàn	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
299	47 Trần Nguyễn Diệp Anh	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
300	48 Trịnh Minh Hoàng	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
301	49 Trương Việt Đức	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
302	50 Nguyễn Bích Nguyên	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
303	Đào Ngọc Mai	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
304	Nguyễn Công Thành	2010	8A4	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Mồ côi
305	Nguyễn Khắc Đại	2010	8A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
306	Phạm Hải Yến	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
307	Phạm Tuấn Kiệt	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
308	Mai Tiến Dũng	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
309	Mai Phương Thuý	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
310	Nguyễn Bình Nguyên	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
311	Phạm Kim Nam	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
312	Phạm Khánh Ngọc	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
313	Lại Hợp Thái Bảo	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
314	Bùi Trung Hiếu	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
315	Đàm Thanh Diệp	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
316	Hoàng Minh Hiếu	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
317	Nguyễn Hoàng Thành	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
318	Nguyễn Nhật Mai	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
319	Phạm Thế Duyệt	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
320	Nguyễn Tiến Minh	2009	9A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
321	Nguyễn Hoàng Huy	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
322	Lê Ngọc Diệp Nhi	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
323	Nguyễn Việt Tiến	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
	THCS Trần Quốc Toàn				22	36			26.400.000	21.600.000	48.000.000	-
324	1 Lê Minh Triết	2009	9A3	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
325	2 Phạm Quang Hà	2012	6A6	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
326	3 Phạm Thị Thu Uyên	2009	9A3	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
327	4 Đào Tuấn Anh	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
328	5 Trần Ngọc Minh Thư	2009	6A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
329	6 Lê Viết Cường	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
330	7 Đoàn Việt Anh	2011	6A6	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
331	8 Vũ Thị Ngọc Vân	2011	6A7	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
332	9 Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
333	10 Vũ Đức Ngọc Đông	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
334	11 Vũ Gia Bảo	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
335	Đào Ngọc Tiến	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
336	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
337	Phạm Tuấn Anh	2010	7A9	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
338	Đào Khắc Minh	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
339	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
340	Đỗ Quỳnh Mai	2009	8A4	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
341	Phạm Văn Hoàng	2010	8A6	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
342	Nguyễn Đức Việt	2008	9A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
343	Vũ Đức Đại	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
344	Đỗ Hoàng Dương	2009	9A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
345	Phạm Văn Bình	2009	7A6	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
346	Vũ Gia Khánh	2012	6A4	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
347	Đoàn Hồng Nhung	2012	6A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
348	Hoàng Đức Hải Đăng	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
349	Đỗ Duy Hiếu	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
350	Lương Thu Trang	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
351	Nguyễn Phú Trọng	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
352	Phạm Quang Hưng	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
353	Phạm Trung Hiếu	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
354	Đoàn Trọng Hiệp	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
355	Nguyễn Hải long	2012	6A11	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
356	Nguyễn Bảo Trang	2011	7A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
357	Nguyễn Nhật Minh	2011	7A3	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
358	Hoàng Thị Phương Hà	2011	7A4	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
359	Phan Vũ Ánh Dương	2011	7A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
360	Phạm Thị Anh Thơ	2011	7A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
361	Lê Nguyễn Bảo Khánh	2011	7A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
362	Trần Đức Tùng	2012	7A8	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
363	Nguyễn Duy Quân	2010	8A1	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
364	Nguyễn Duy Khánh	2010	8A1	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
365	Đinh Hồng Quân	2010	8A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
366	Lê Hoàng Anh	2010	8A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
367	Vũ Đức Mạnh	2010	8A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
368	45 Trần Minh Đức	2010	8A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
369	46 Đỗ Thanh Vinh	2010	8A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
370	47 Trần Nam Phong	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
371	48 Lê Xuân Đức	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
372	49 Nguyễn Thế Duy	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
373	50 Lại Nguyễn Minh Quang	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
374	51 Nguyễn Duy Anh	2009	9A4	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
375	52 Nguyễn Hồng Ân	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
376	53 Nguyễn Ngọc Tú	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
377	54 Bùi Quang Huy	2012	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
378	55 Đào Thu Hằng	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
379	56 Lê Thanh Trúc	2009	9A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
380	57 Đoàn Lê Bảo Ngân	2009	9A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
381	58 Nguyễn Yến Nhung	2009	9A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
	THCS TRUNG VƯƠNG				10	21			12.000.000	12.600.000	24.600.000	-
382	1 Nguyễn Thiên Phúc	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
383	2 Trần Phương Vy	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
384	3 Nguyễn Minh Huy	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
385	4 Mai Hồng Vân	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
386	5 Nguyễn Minh Hiếu	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
387	6 Bùi Vũ Hiếu Linh	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
388	7 Nguyễn Thiện Tùng	2012	6A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
389	8 Nguyễn Nam Dương	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
390	9 Trần Kim Long	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
391	10 Nguyễn Trần Duy Anh	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
392	11 Nguyễn Thị Diệu Linh	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
393	12 Phạm Nguyễn Thủy Tiên	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
394	13 Vũ Thành An	2011	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
395	14 Phạm Thị Hiền	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nhẹ
396	15 Đặng Minh Quang	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
397	16 Phạm Đăng Khôi	2011	7A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
398	17 Bùi Vũ Yến Dương	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
399	18 Nguyễn Lan Anh	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
					Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
400	19	Đặng Ngọc Hiệp	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
401	20	Nguyễn Thanh Thư	2010	8A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
402	21	Đàm Minh Anh	2010	8A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
403	22	Tạ Quốc Việt	2010	8A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
404	23	Hà Hoàng Yến	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
405	24	Nguyễn Thiện Mỹ	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
406	25	Đỗ Bích Ngọc	2009	9A1	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
407	26	Đặng Thị Thúy Uyên	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
408	27	Trịnh Quốc Cường	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
409	28	Tạ Phúc Vinh	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
410	29	Trần Thị Thùy Dương	2009	9A2	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Mồ côi cha mẹ
411	30	Bùi Phương Anh	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Mẹ TNLĐ
412	31	Nguyễn Bảo Linh	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ

(Danh sách gồm có 412 học sinh)



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ
Học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6662/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng hợp: 270 học sinh						161.550.000	-
		Mầm non Thanh Sơn						1.200.000	-
1	1	Đoàn Bảo Châu	2018	5A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS bị KT nặng
2	2	Nguyễn Ngọc Nam	2018	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS bị KT nặng
		Mầm non Điện Công						600.000	
3	1	Bùi Đức Huy	2018	MG 5-6 T	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		Trường TH Phương Đông B						5.400.000	-
4	1	Hoàng Hải	2012	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
5	2	Phạm Hữu Quang	2017	1A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
6	3	Phạm Lê Gia Hưng	2015	2A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
7	4	Đỗ Kiều Trinh	2013	5A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
8	5	Phạm Phúc Lâm	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
9	6	Phạm Ngọc Ánh	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
10	7	Đoàn Ngọc Thùy Dương	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
11	8	Phạm Văn Phong	2012	4A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
12	9	Nhâm Mạnh Tuấn	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường TH Phương Đông A						3.000.000	-
13	1	Lò Hoàng Minh	2017	1a2	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ Nghèo
14	2	Lò Ngọc Tuyết	2016	2A2	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ Nghèo
15	3	Lò Hoài Thương	2013	5A2	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ Nghèo
16	4	Vũ Hồ Nhật Minh	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
17	5	Nguyễn Hữu Phước	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
		TH LÊ LỢI (08 học sinh)						3.600.000	-
18	1	Nguyễn Thiện Nhân	2015	1A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
19	2	Nguyễn Công Vinh	2016	2A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
20	3	Dương Đại Thành	2014	4A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
21	4	Mai Đức Huy	2012	5A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
22	5	Hoàng Gia Bảo	2015	2A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
23	6	Phạm Trần Tiến Đạt	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
		Trường TH Phương Nam B						3.600.000	-
24	1	Vũ Hải Anh	2008	5C	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
25	2	Bùi Tiến Đạt	2016	2B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
26	3	Tô Đăng Duy	2013	3A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
27	4	Nguyễn Ngọc Như Ý	2011	3B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
28	5	Vũ Tạ Huy Hoàng	2012	5B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
29	6	Nguyễn Đức Tùng	2013	4A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
		Trường TH Lê Hồng Phong						3.000.000	-
30	1	Nguyễn Thảo Nguyên	2014	3A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
31	2	Trần Thị Phương Vy	2014	4B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
32	3	Nguyễn Đức Lộc	2014	4B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
33	4	Trần Bùi Gia Huy	2013	5A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
34	5	Nguyễn Khánh Linh	2012	5C	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
		Trường TH Quang Trung						7.200.000	-
35	6	Nguyễn Bá Bảo Khánh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
36	7	Nguyễn Ngọc Hải	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
37	8	Mai Hải Phong	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
38	9	Trần Minh Lâm	2015	2A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật thân kinh, tâm thần nặng
39	10	Nguyễn Gia Bách	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
40	11	Nguyễn Trần Diệp Chi	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
41	12	Phạm Anh Thư	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
42	13	Vũ Quang Lam	2014	3A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
43	14	Đinh Thị Kim Cúc	2015	3A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật vận động đặc biệt nặng
44	15	Đào Thị Thủy	2013	3A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
45	16	Dương Hà Minh Hải	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
46	17	Nguyễn Xuân Bách	2010	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật đặc biệt nặng
		TH TRẦN HƯNG ĐẠO						8.400.000	-
47	1	Nguyễn Hòa Bình	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ; bệnh hiểm nghèo
48	2	Nguyễn Hà Anh	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật khác nặng
49	3	Lê Thị Hòa	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật trí tuệ nặng
50	4	Lê Minh Quân	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
51	5	Phạm Tiến Tài Đức	2013	4A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
52	6	Đào Hải Nam	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
53	7	Tạ Minh Tú (Tạ Tâm Đan)	2016	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật trí tuệ nặng
54	8	Nguyễn Trường Sơn	2014	2A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
55	9	Bùi Anh Tuấn	2014	2A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
56	10	Hà Đức Khoa	2016	2A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
57	11	Nguyễn Thiện Nhân	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
58	12	Tổng Khánh Chi	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
59	13	Lê Thanh Bình	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
60	14	Nguyễn Thịnh Vượng	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
		Trường TH Lý Thường Kiệt						7.650.000	-
61	1	Vũ Hoàng Việt	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
62	2	Đinh Thị Minh Phúc	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
63	3	Phạm Trọng Hải	2012	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
64	4	Phạm Thị Hiền	2014	4A6	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật vận động- Nặng
65	5	Lê Thế Nghĩa	2013	5A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
66	6	Phạm Minh Đức	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
67	7	Kim Xuân Khoa	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
68	8	Phạm Đại Thắng	2016	1A2	Điều 18, khoản 2	150.000	3	450.000	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ (Ngày 10/10 mới có giấy khuyết tật)
69	9	Nguyễn Hải Đăng	2013	5A3	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
70	10	Xin Đức Kiêm	2016	2A4	Điều 18, khoản 4	150.000	4	600.000	Xã khu vực III vùng dân tộc thuộc miền núi

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
71	11	Xin Thị Như	2017	1A4	Điều 18, khoản 4	150.000	4	600.000	Xã khu vực III vùng dân tộc thuộc miền núi
72	12	Trần Lê Bảo Yến	2017	1A4	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
73	13	Trần Lê Bảo An	2013	5A4	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
		Trường TH Nguyễn Bá Ngọc						3.600.000	-
74	6	Trần Thanh Huyền	13/08/2017	1A1	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
75	7	Trần Thu Hương	15/12/2013	5A	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
76	8	Lý Quốc Khải	18/10/2014	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
77	9	Ngô Quang Thụ	27/05/2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nặng
78	10	Trương Thuyết Lâm	28/07/2013	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
79	11	Trương An Lâm	19//07/2017	1A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nặng
		Trường TH Phương Nam A						8.400.000	-
80	10	Vũ Minh Hằng	2016	2A2	Điều 18, khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
81	11	Nguyễn Đức An	2015	3A1	Điều 18, khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
82	12	Vũ Nguyệt Vy	2013	5A1	Điều 18, khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
83	13	Chu Bảo Anh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
84	14	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
85	15	Nguyễn Ngọc Phượng	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
86	16	Lê Phùng Như Ý	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
87	17	Nguyễn Phúc Thiện	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
88	18	Nguyễn Phương Hào	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
89	19	Vũ Huy Hoàng	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
90	20	Bùi Quốc Việt	2013	4A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
91	21	Bùi Quang Trung	2008	5A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
92	22	Đinh Quang Nhật	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
93	23	Nguyễn Đức Long	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
		TIỂU HỌC YÊN THANH						4.800.000	-
94	24	Hoàng Văn Phúc	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
95	25	Lương Thành Vinh	2014	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
96	26	Lâm Chí Hiếu	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
97	27	Vũ Huy Hoàng	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
98	28	Trần Minh Khang	2010	5A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
99	29	Đỗ Nhật Minh	2012	5A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
100	30	Nguyễn Danh Thái	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
101	31	Đoàn Phúc Thái An	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
		TH PHƯƠNG NAM C						8.400.000	-
102	1	Phùng Ngọc Hân	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
103	2	Nguyễn Thị Thanh Mai	2015	2A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
104	3	Hoàng Khải Phong	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
105	4	Phạm Duy Long	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
106	5	Dương Thanh Phong	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
107	6	Vũ Hoàng Nhật Minh	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
108	7	Dương Anh Tuấn	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
109	8	Vũ Việt Hoàn	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
110	9	Phạm Nhữ Dương	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
111	10	Nguyễn Sĩ Huy	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
112	11	Vũ Thị Ánh Tuyết	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
113	12	Dương Minh Lợi	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
114	13	Dương Việt Anh	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
115	14	Vũ Thị Ngọc Diệp	2013	5A1	Điều 18, khoản 3	150.000	4	600.000	HS Nghèo
		TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG						8.400.000	-
116	1	Trương Mạnh Đức Anh	2013	5A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
117	2	Phí Khánh Ngân	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
118	3	Phạm Tuấn Dũng	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
119	4	Nguyễn Đức Huy	2017	1A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
120	5	Đỗ Văn Hiếu	2016	2A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
121	6	Ngô Phúc Lâm	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
122	7	Đỗ Minh Khôi	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
123	8	Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
124	9	Bùi Duy Phong	2015	3A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
125	10	Tạ Trung Hiếu	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
126	11	Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
127	12	Nguyễn Ngọc Diệp	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
128	13	Vũ Minh Tiến	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
129	14	Tổng Tất Tín	2014	4A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS khuyết tật
		TRƯỜNG TH KIM ĐỒNG						7.800.000	-
130	1	Hà Chí Khang	2016	2B	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
131	2	Nguyễn Quang Lâm	2015	1A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
132	3	Trần Quang Lĩnh	2015	1B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
133	4	Đặng Anh Vũ	2015	3A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
134	5	Đặng Thị Sao Sánh	2015	3B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
135	6	Lê Văn Vũ	2014	3B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
136	7	Lý Xuân Đông	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
137	8	Lê Văn Kiên	2013	4B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
138	9	Triệu Thanh Dịu	2013	4B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
139	10	Triệu Tuấn Kiệt	2012	4B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
140	11	Triệu Việt Tường	2010	5A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
141	12	Bàn Hải Phi	2013	5A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
142	13	Triệu Quốc Gia	2013	5B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		Trường TH&THCS Nam Khê						5.400.000	-
143	1	Nguyễn Thị Khánh Vân	2016	2A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
144	2	Trần Quốc Huy	2015	3A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật đặc biệt nặng
145	3	Bùi Huy Duy Khánh	2016	2A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nhẹ
146	4	Nguyễn Phúc Minh	2015	3A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
147	5	Phạm Đông Dương	2014	4A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
148	6	Nguyễn Đức Tâm	2009	9A2	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
149	7	Vũ Việt Hoàng	2012	6A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
150	8	Vì Thảo Chi	2009	8A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
151	9	Tô Anh Tuấn Thành	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
		Trường THCS Phương Đông						6.000.000	-
152	1	Đỗ Nhật Linh	2010	6A6	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
153	2	Vũ Yến Nhi	2012	6A8	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
154	3	Nguyễn Diệu My	2010	7A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
155	4	Đào Quốc Đại	2009	7A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
156	5	Bùi Đức Hải	2011	7A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
157	6	Bùi Thúy Quỳnh	2009	8A2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
158	7	Lâm Chí Vĩ	2010	8A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
159	8	Bùi An Dương	2009	9A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
160	9	Cao Mạnh Hùng	2009	9A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
161	10	Trần Nhật Long	2009	9A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
		Trường THCS Yên Thanh						9.000.000	-
162	1	Vũ Văn Khải	2012	6A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Cận nghèo, Khuyết tật
163	2	Lê Thanh Tùng	2010	6A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
164	3	Phạm Anh Bảo	2012	6A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
165	4	Nguyễn Hoàng Phú	2011	6A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
166	5	Phạm Quốc Anh	2012	6A2	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
167	6	Nguyễn Thị Bích Phương	2011	6A3	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
168	7	Đỗ Thông Thái	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
169	8	Mạc Duy Thắng	2010	7A2	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
170	9	Nguyễn Tú Uyên	2011	7A2	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
171	10	Hoàng Mạnh Quyết	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
172	11	Vũ Lâm Tùng	2011	7A4	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
173	12	Vũ Thị Thanh Ngân	2010	8A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
174	13	Nguyễn Đức Trọng	2009	9A1	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
175	14	Đỗ Gia Minh	2009	9A2	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
176	15	Dư Trần Khả Nguyệt	2009	9A4	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		THCS LÝ TỰ TRỌNG						5.400.000	-
177	1	Trương Văn Sang	2012	6A	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
178	2	Trần Thị Phương Thảo	2012	6B	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
179	3	Lý Gia Bảo	2010	6B	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
180	4	Đỗ Chung Hiếu	2011	7A	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
181	5	Nguyễn Thanh Tùng	2010	8A	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
182	6	Lý Văn Vũ	2008	8C	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
183	7	Đàm Minh Thư	2008	9A	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
184	8	Lý Anh Hiến	2007	9A	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
185	9	Đặng Công Văn	2008	9B	Điều 15 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật trí tuệ
		Trường TH&THCS Điện Công						2.400.000	-
186	1	Lại Thị Thu Thủy	2013	2	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
187	2	Lê Hải Lãng	2015	3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
188	3	Nguyễn Minh Đức	2011	6	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
189	4	Đoàn Đức Xuân	2010	8	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		TRƯỜNG THCS BẮC SƠN						3.600.000	-
190	1	Nguyễn Vũ Hoàng Hiếu	11/09/2012	6A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
191	2	Trần Quang Dũng	23/03/2011	7A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
192	3	Nguyễn Duy Hải	10/09/2008	8A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
193	4	Đặng Thanh Hà	02/12/2008	9A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
194	5	Nguyễn Văn Toàn	19/08/2009	9A	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
195	6	Phạm Trúc Ly	23/03/2008	9B	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
		Trường THCS Phương Nam						6.600.000	-
196	1	Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A4	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ Nghèo
197	2	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
198	3	Vũ Thị Thanh Hiền	2011	7A3	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ Nghèo
199	4	Nguyễn Công Toàn	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
200	5	Phạm Huy Hoàng	2011	7A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
201	6	Vũ Việt Hoàng	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
202	7	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
203	8	Vũ Văn Xuân	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
204	9	Lê Thị Thanh Thảo	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
205	10	Dương Văn Long	2009	9A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
206	11	Vũ Thị Loan	2009	9A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		Trường THCS Nguyễn Văn Cừ						3.300.000	-
207	1	Lý Bảo Khang	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
208	2	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	2012	6A4	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
209	3	Lê Long Nhật	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	150.000	2	300.000	Khuyết tật
210	4	Lê Minh Dương	2011	7A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
211	5	Nguyễn Khắc Đại	2010	8A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
212	6	Nguyễn Tiến Minh	2009	9A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
		Trường THCS Trưng Vương						6.000.000	-
213	1	Nguyễn Minh Hiếu	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
214	2	Nguyễn Thiện Tùng	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
215	3	Vũ Thành An	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nhẹ
216	4	Phạm Thị Hiền	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nhẹ
217	5	Đặng Minh Quang	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
218	6	Phạm Đặng Khôi	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
219	7	Nguyễn Thanh Thu	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
220	8	Đàm Minh Anh	2010	8A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
221	9	Đỗ Bích Ngọc	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
222	10	Trần Thị Thùy Dương	2009	9A2	Điều 18, khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi cha mẹ
		Trường THCS Trần Quốc Toàn						13.200.000	-
223	1	Lê Minh Triết	2009	9A3	Điều 15 khoản 3	150.000	4	600.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
224	2	Phạm Quang Hà	2012	6A6	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
225	3	Phạm Thị Thu Uyên	2009	9A3	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
226	4	Đào Tuấn Anh	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
227	5	Trần Ngọc Minh Thu	2009	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nhìn trí tuệ - Nặng
228	6	Lê Viết Cường	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
229	7	Đoàn Việt Anh	2011	6A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
230	8	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
231	9	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
232	10	Vũ Đức Ngọc Đông	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
233	11	Vũ Gia Bảo	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
234	12	Đào Ngọc Tiến	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT vận động - Nặng
235	13	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
236	14	Phạm Tuấn Anh	2010	7A9	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
237	15	Đào Khắc Minh	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
238	16	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT tâm thần - Nặng
239	17	Đỗ Quỳnh Mai	2009	8A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nhìn trí tuệ - Nhẹ
240	18	Phạm Văn Hoàng	2010	8A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
241	19	Nguyễn Đức Việt	2008	9A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
242	20	Vũ Đức Đại	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
243	21	Đỗ Hoàng Dương	2009	9A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
244	22	Phạm Văn Bình	2009	7A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
		THCS NGUYỄN TRÃI				150.000	4	15.600.000	-
245	1	Phạm Bảo Minh	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
246	2	Vũ Huệ Chi	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
247	3	Đặng Đức Long	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
248	4	Phạm Khánh Hưng	2011	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
249	5	Nguyễn Xuân Thủy	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
250	6	Nguyễn Minh Huy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
251	7	Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
252	8	Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	6A8	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
253	9	Nguyễn Thanh Du	2011	6A9	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
254	10	Vũ Tiến Phong	2010	7A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
255	11	Trần Văn Thắng	2011	7A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
256	12	Trịnh Xuân Sơn	2010	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
257	13	Nguyễn Đăng Linh	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
258	14	Trần Thị Minh Hiền	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
259	15	Nguyễn Anh Minh	2011	7A8	Điều 18 khoản 4	150.000	4	600.000	Khu vực III vùng dân tộc và miền núi
260	16	Nguyễn Thành Công	2008	8A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
261	17	Hoàng Vân Anh	2008	8A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
262	18	Trần Anh Đức	2010	8A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
263	19	Nguyễn Anh Đức	2008	8A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
264	20	Nguyễn Hà Linh	2010	8A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
265	21	Đào Thu Hiền	2010	8A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
266	22	Vũ Tiến Dũng	2008	9A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
267	23	Vũ Yến Nhi	2007	9A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
268	24	Nguyễn Linh Chi	2009	9A4	Điều 18 khoản 4	150.000	4	600.000	khu vực III vùng dân tộc và miền núi
269	25	Nguyễn Tiến Đạt	2009	9A5	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	Mô côi 2 vé
270	26	Đoàn Minh Phúc	2008	9A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật

(Danh sách gồm có 270 học sinh)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6662/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng hợp: 187						112.200.000	-
		Trường MN Quang Trung						600.000	
1	1	Đoàn Phúc Tâm	2019	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		MN Thượng Yên Công						600.000	
2	1	Hoàng Đức Tài	2018	5A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS cận nghèo
		Mầm non Đồng Chanh						600.000	
3	1	Nông Đặng Quốc Đạt	2020	MG 3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
		Mầm non Nam Khê						3.000.000	-
4	1	Nguyễn Việt Thắng	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
5	2	Trần Quang Khải	2019	MG 4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
6	3	Nguyễn Quang Hùng	2020	MG3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
7	4	Bùi Gia Phong	2018	MG 5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
8	5	Vũ Thanh Thảo	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm m	150.000	4	600.000	Trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do bố mẹ KT
		Mầm non phương nam						1.800.000	
9	1	Vương Bùi Minh Châu	2018	MG 5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
10	2	Phạm Việt Anh	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
11	3	Nguyễn Trung Hiếu	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Mầm non Phương Đông						1.800.000	
12	1	Nguyễn Nhật Tân	2018	MG5A3	Điều 2, Khoản 1, Điểm g	150.000	4	600.000	Con hộ cận nghèo
13	2	Nguyễn Hà Nhật Ninh	2018	MG5A5	Điều 2, Khoản 1, Điểm c	150.000	4	600.000	Trẻ mắc bệnh hiểm nghèo
14	3	Nguyễn Mạc Nghĩa	2019	MG4A4	Điều 2, Khoản 1, Điểm g	150.000	4	600.000	Con hộ cận nghèo
		Trường TH Phương Đông B						4.200.000	-
15	1	Nguyễn Thành Đạt	2015	3A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	HS không nguồn nuôi dưỡng
16	2	Nguyễn Đức Anh	2015	3A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
17	3	Nguyễn Thảo Phương	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
18	4	Nguyễn Minh Tuệ	2015	2A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
19	5	Vũ Quỳnh Hoa	2017	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
20	6	Hoàng Nguyễn Duy Đức	2017	1A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
21	7	Nguyễn Hải Hoàng Cúc	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	HS bị bệnh hiểm nghèo đái tháo đường E10.9
		Trường TH Phương Đông A						1.200.000	-
22	1	Nguyễn Trung Thành	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
23	2	Vũ Tiến Minh	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		TH LÊ LỢI (08 học sinh)						1.200.000	-
24	1	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	2016	2A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
25	2	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	2016	2A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường TH Phương Nam B						6.000.000	-
26	1	Bùi Thế Quang	2015	3C	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
27	2	Đặng Thùy Ngọc Trâm	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
28	3	Lê Hà Trí Quang	2014	4B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
29	4	Bùi Hải Yến	2014	4B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
30	5	Bùi Thế Minh	2012	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
31	6	Nguyễn Hà My	2015	3A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
32	7	Vũ Như Quỳnh	2017	1B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
33	8	Lê Thiên Phúc	2013	5B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
34	9	Phạm Khánh Linh	2013	5C	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
35	10	Bùi Lệ Quyên	2013	5C	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		Trường TH Trần Phú						3.000.000	-
36	1	Bùi Thị Chiêu Thu	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ CN
37	2	Nguyễn Ngọc Anh	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ CN
38	3	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2013	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm e	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
39	4	Bùi Thị Hải Yến	2013	5A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ CN
40	5	Nguyễn An Thái	2013	5A6	Điều 2, khoản 1, điểm h	150.000	4	600.000	KT nặng
		Trường TH Lê Hồng Phong						1.800.000	-
41	1	Trần Thị Kim Ngân	2013	3C	Điều 2, khoản 1, điểm h	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
42	2	Nguyễn Thanh Thảo	2015	3D	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS gia đình cận nghèo
43	3	Nguyễn Anh Quân	2013	5C	Điều 2, khoản 1, điểm h	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường TH Quang Trung						3.000.000	-
44	1	Nguyễn Bá Bảo Khánh	2017	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
45	2	Bàn Thị Minh Ngọc	2016	2A1	Điều 2, khoản 1, điểm e	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
46	3	Lê Gia Hưng	2013	3A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
47	4	Lê Mạnh Cường	2011	5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
48	5	Bàn Thị Thu Hằng	2013	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		TH TRẦN HƯNG ĐẠO						1.200.000	-
49	1	Hoàng Khánh Linh	2015	3A2	Điều 2; điểm g	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ; Hộ cận nghèo
50	2	Hoàng Thị Dinh	2013	4A2	Điều 2; điểm g	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ; Hộ cận nghèo
		Trường TH Nguyễn Bá Ngọc						3.000.000	-
51	1	Trương Thị Hồng Thiên	2016	2A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
52	2	Nông Văn Quang	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
53	3	Đặng Thanh Nhân	2015	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
54	4	Nông Văn Kiên	2015	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
55	5	Đặng Ngọc Thanh	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		Trường TH Phương Nam A						4.800.000	-
56	1	Trần Thanh Nhã	2017	1A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
57	2	Đinh Gia Bảo	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
58	3	Đinh Thị Hồng Ngọc	2014	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
59	4	Trần Thảo Nhi	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
60	5	Nguyễn Phương Anh	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
61	6	Phạm Thị Giang	2014	4A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
62	7	Vương Quỳnh Trang	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
63	8	Nguyễn Thị Hà My	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		TIÊU HỌC YÊN THANH						7.200.000	-
64	1	Lê Minh Quân	2017	1A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
65	2	Nguyễn Tuấn Hưng	2017	1A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
66	3	Lê Kỳ Khôi	2016	2A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
67	4	Lê Thu Trang	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
68	5	Vũ Huy Hiệu	2015	3A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
69	6	Lê Mạnh Cường	2014	4A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
70	7	Lê Phương Nguyên	2014	4A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
71	8	Nguyễn Thế Nghĩa	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
72	9	Lê Đức Vũ	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
73	10	Trần Minh Anh	2017	1A5	Điều 2 khoản 1 điểm m	150.000	4	600.000	Trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng bố mẹ bị KT bổ sung QĐ hưởng trợ cấp hàng tháng
74	11	Vũ Phương Nhi	2014	4A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	150.000	4	600.000	trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng
75	12	Trần Thu Tâm	2013	5A4	Điều 2 khoản 1 điểm m	150.000	4	600.000	Trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng bố mẹ bị KT bổ sung QĐ hưởng trợ cấp hàng tháng

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		TH PHƯƠNG NAM C						4.200.000	-
76	1	Ngô Đình Khiêm	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
77	2	Nguyễn Huy Trường	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
78	3	Phạm Hữu Gia Bảo	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
79	4	Trần Mạnh Tùng	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
80	5	Ngô Thị Huyền My	2016	2A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
81	6	Đặng Vi Anh	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
82	7	Trần Trung Thảo	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
		TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG						2.400.000	-
83	1	Nguyễn Minh Hiếu	2014	4A3	Điều 1, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
84	2	Hà Thanh Nhã	2014	4A3	Điều 1, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
85	3	Hà Vũ Như Quỳnh	2013	5A1	Điều 1, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS Cận nghèo
86	4	Đỗ Thị Tuyết	2013	5A2	Điều 1, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	HS mắc bệnh hiểm nghèo
		TRƯỜNG TH KIM ĐỒNG						4.200.000	-
87	1	Bàn Nhật Khang	2017	1B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
88	2	Trương Thị Huyền	2016	2A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
89	3	Hoàng Thị Yến Nhi	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
90	4	Lê Hải Nam	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
91	5	Đinh Khắc Hiệp	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
92	6	Bùi Thị Bích Ngọc	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
93	7	Hoàng Thị Hồng Như	2012	5B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường TH&THCS Nam Khê						12.000.000	-
94	1	Bùi Hà Anh	2017	1A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
95	2	Trần Đức Trọng	2015	3A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
96	3	Nguyễn Phạm Gia Huy	2014	3A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
97	4	Trần Duy Sang	2013	5A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
98	5	Phan Đức Minh	2014	4A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
99	6	Lê Sỹ Hùng	2012	5A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
100	7	Bùi Hà Linh	2013	5A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
101	8	Bùi Đoàn Quang Phú	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
102	9	Nguyễn Tuấn Kiệt	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
103	10	Mai Ngọc Ánh	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
104	11	Đào Kim Anh	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
105	12	Nguyễn Đức Long	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	150.000	4	600.000	Cha mẹ ly hôn, mẹ nuôi dưỡng trẻ đã mất
106	13	Nguyễn Thùy Linh	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	150.000	4	600.000	Cha mẹ ly hôn, mẹ nuôi dưỡng trẻ đã mất
107	14	Bùi Gia Bảo	2010	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d(mục 6 phụ lục 02a)	150.000	4	600.000	Cha mẹ ly hôn, cha nuôi dưỡng trẻ đã mất
108	15	Bùi Hồng Nước	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
109	16	Lê Bảo Minh	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
110	17	Lê Thu Huyền	2010	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
111	18	Phạm Văn Dũng	2009	9A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
112	19	Nguyễn Hà Phương	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
113	20	Mai Công Thành	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường THCS Phương Đông						7.800.000	-
114	1	Vũ Cẩm Hương	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
115	2	Lưu Quỳnh Nga	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
116	3	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	HS mất nguồn nuôi dưỡng
117	4	Trần Tuấn Việt	2012	6A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
118	5	Nguyễn Thảo Trang	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
119	6	Nguyễn Quốc Thịnh	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
120	7	Hồ Trần Yến Nhi	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	Cận nghèo
121	8	Vũ Cẩm Loan	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
122	9	Phạm Anh Tuấn	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
123	10	Đào Hằng Nga	2010	8A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
124	11	Phạm Anh Dũng	2009	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
125	12	Hoàng Văn Vương	2009	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
126	13	Nguyễn Hoàng An	2009	9A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
		Trường THCS Yên Thanh						4.800.000	-
127	1	Nguyễn Hải Anh	2012	6A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
128	2	Lê Văn Cường	2011	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
129	3	Phùng Văn Việt Anh	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
130	4	Tạ Thu Minh	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
131	5	Hoàng Hùng Vỹ	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
132	6	Vũ Thị Mai Anh	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
133	7	Tô Thị Thanh Hải	2009	9A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
134	8	Phạm Nguyễn Đức Anh	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh dài ngày theo phụ lục 01A

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		THCS LÝ TỰ TRỌNG						1.800.000	-
135	1	Hoàng Ánh Tuyết	2008	8A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
136	2	Trương Thanh Lâm	2012	6C	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
137	3	Lý Nhật Anh	2011	7A	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		TRƯỜNG THCS BẮC SƠN						1.800.000	-
138	1	Lại Hải Tâm	2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
139	2	Nguyễn Thảo Ly	2011	7B	Điều 2, khoản 1, điểm m	150.000	4	600.000	Bệnh điều trị dài ngày
140	3	Đỗ Như Mai	2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	Hoàn cảnh khó khăn (mẹ bỏ đi bỏ bị tai nạn 91%)
		Trường THCS Phương Nam						19.800.000	-
141	1	Trần Thị Thùy	2012	6A1	Điều 2 khoản d	150.000	4	600.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
142	2	Đinh Gia Bảo	2012	6A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
143	3	Đặng Thị Mai Lan	2012	6A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
144	4	Vũ Chí Thiện	2012	6A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
145	5	Đinh Thanh Hà	2012	6A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
146	6	Vũ Bảo Ngọc	2012	6A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
147	7	Bùi Thị Hà Thắm	2012	6A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
148	8	Phạm Tuấn Kiệt	2012	6A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
149	9	Đồng Thuận	2012	6A5	Điều 2 khoản d	150.000	4	600.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
150	10	Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
151	11	Đinh Văn Mạnh	2011	6A5	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
152	12	Cao Văn Hoàng	2012	6A6	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
153	13	Nguyễn Thị Hậu	2011	7A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
154	14	Nguyễn Ngô Bảo Thi	2011	7A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
155	15	Bùi Đức Trí	2011	7A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
156	16	Sín Thị Phương Anh	2011	7A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
157	17	Nguyễn Văn Hưng	2011	7A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
158	18	Lê Hà Phương Linh	2011	7A5	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
159	19	Vương Anh Duy	2011	7A5	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
160	20	Nguyễn Đức Quân	2011	7A6	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
161	21	Ngô Minh Hải	2011	7A6	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
162	22	Dương Doanh Doanh	2011	7A6	Điều 2 khoản d	150.000	4	600.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
163	23	Nguyễn Vũ Long	2010	8A1	Điều 2 khoản d	150.000	4	600.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
164	24	Đặng Thị Kim Dung	2010	8A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
165	25	Bùi Đức Lương	2010	8A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
166	26	Cao Thị Ngọc	2010	8A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
167	27	Nguyễn Trà My	2010	8A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
168	28	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2010	8A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
169	29	Bùi Lê Thảo Phương	2010	8A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
170	30	Nông Thị Kim Ngân		8A4	Điều 2 khoản d	150.000	4	600.000	Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)
171	31	Nguyễn Đức Dương	2009	9A2	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
172	32	Lê Đức Tin	2009	9A3	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo
173	33	Đoàn Thị Lan	2009	9A4	Điều 2 khoản g	150.000	4	600.000	Hộ Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
		Trường THCS Nguyễn Văn Cừ						1.800.000	-
174	1	Nguyễn Công Thành	2010	8A4	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi
175	2	Nguyễn Thị Kiều Trang	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
176	3	Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
		Trường THCS Trưng Vương						600.000	-
177	1	Trần Huyền Ninh	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	Bố mất, mẹ khuyết tật nặng mất nguồn nuôi dưỡng.
		Trường THCS Trần Quốc Toản						1.800.000	-
178	1	Nguyễn Thanh Hà	2012	6A7	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
179	2	Nguyễn Hồng Phúc	2011	7A9	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
180	3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	2010	8A2	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
		THCS NGUYỄN TRÃI				150.000	4	4.200.000	-
181	1	Đỗ Phương My	2011		Điều 2 khoản 1 điểm k	150.000	4	600.000	Không nguồn nuôi dưỡng (Mồ côi mẹ, không có bố đang hưởng trợ cấp hàng tháng)
182	2	Trần Quang Đức	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
183	3	Nguyễn Thị Khánh Linh	2011	7A7	Điều 2 , khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh tăng sản lượng thận bẩm sinh (E27.0) bệnh điều trị dài ngày
184	4	Nguyễn Kiên Cường	2011	7A7	Điều 2 , khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh ung thư Sarcom cơ vân mã C96.8 thuộc bệnh hiểm nghèo
185	5	Hoàng Thảo Vân	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
186	6	Trần Hà Linh	2010	8A7	Điều 2 , khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu, mã bệnh D69.3
187	7	Trần Hà My	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	150.000	4	600.000	Mẹ đơn thân bị khiếm thính nuôi con hưởng trợ cấp XH hàng tháng

(Danh sách gồm có 187 học sinh)